

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT

VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 315.898.020.000 VND. (*Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn*).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 31.589.802 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 315.898.020.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ ngày 09/06/2023
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban kiểm soát	Là thành viên BKS được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 09/06/2023
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 49/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

số 0371-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		533.204.837.533	524.723.467.828
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.273.516.795	35.552.085.788
111	1. Tiền		41.273.516.795	29.122.085.788
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.430.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		57.620.000.000	68.181.112.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	57.620.000.000	68.181.112.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.145.593.122	113.397.437.840
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	146.508.861.715	113.503.078.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.870.012.977	4.441.663.316
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.334.963.969	1.186.382.761
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(3.568.245.539)	(5.733.686.539)
140	IV. Hàng tồn kho	9	253.790.264.489	290.841.720.370
141	1. Hàng tồn kho		253.790.264.489	290.841.720.370
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.375.463.127	16.751.111.830
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	11.572.227	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.363.890.900	16.751.111.830
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		210.172.775.812	230.892.037.003
220	II. Tài sản cố định		105.112.317.089	64.490.207.738
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	93.294.348.835	52.672.239.484
222	- Nguyên giá		122.108.006.515	78.665.907.524
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.813.657.680)	(25.993.668.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.817.968.254	11.817.968.254
228	- Nguyên giá		11.817.968.254	11.817.968.254
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	100.076.166.306	141.306.760.681
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100.076.166.306	141.306.760.681
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	-	20.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.984.292.417	5.095.068.584
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	4.984.292.417	5.095.068.584
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		743.377.613.345	755.615.504.831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		311.307.699.567	340.056.107.665
310	I. Nợ ngắn hạn		311.307.699.567	336.345.648.269
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	123.805.688.484	144.895.386.624
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	849.280.587	434.547.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.550.345.216	16.504.380.172
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	184.168.576	184.168.576
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	290.640.444	238.755.046
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	164.630.747.449	171.091.582.040
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.996.828.811	2.996.828.811
330	II. Nợ dài hạn		-	3.710.459.396
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	3.710.459.396
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		432.069.913.778	415.559.397.166
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	432.069.913.778	415.559.397.166
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.898.020.000	315.898.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.898.020.000	315.898.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.100.000)	(1.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.982.689.911	3.982.689.911
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.190.303.867	95.679.787.255
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		95.679.787.255	55.482.369.669
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.510.516.612	40.197.417.586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		743.377.613.345	755.615.504.831

Hải Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Nguyệt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	471.406.141.299	351.966.547.590
02	2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		471.406.141.299	351.966.547.590
11	4. Giá vốn hàng bán	11	23	456.240.804.362	332.049.418.568
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.165.336.937	19.917.129.022
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.345.223.989	10.966.758.961
22	7. Chi phí tài chính	22	25	6.229.152.619	3.541.473.585
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.229.152.619	3.541.473.585
24	8. Chi phí bán hàng	24	26	111.482.214	99.421.335
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	(506.958.817)	1.027.605.684
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.676.884.910	26.215.387.379
31	11. Thu nhập khác	31	28	-	2.017.281.666
32	12. Chi phí khác	32	29	173.863.606	-
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(173.863.606)	2.017.281.666
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.503.021.304	28.232.669.045
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.992.504.692	5.141.770.613
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.510.516.612	23.090.898.432
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	523	774

Hải Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ánh Nguyệt

Trần Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Đức Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	19.503.021.304	28.232.669.045
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(3.452.776.750)	(5.000.553.118)
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.819.989.640	2.424.732.258
03	- Các khoản dự phòng	(2.165.441.000)	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.336.478.009)	(10.966.758.961)
06	- Chi phí lãi vay	6.229.152.619	3.541.473.585
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.050.244.554	23.232.115.927
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(47.075.744.573)	1.426.804.038
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	37.084.327.790	(28.226.179.136)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(16.114.963.685)	(26.897.561.962)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	99.203.940	150.431.568
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.229.152.619)	(6.937.788.266)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(946.539.648)	(500.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(17.132.624.241)	(37.752.177.831)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(6.752.491.995)	(7.477.044.650)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(870.000.000)	(3.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.431.112.000	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.000.000.000	35.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	216.729.230	466.758.961
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	33.025.349.235	25.289.714.311

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	164.630.747.449	124.259.709.675
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(174.802.041.436)	(93.650.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10.171.293.987)	30.609.709.675
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.721.431.007	18.147.246.155
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	35.552.085.788	37.142.965.511
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	41.273.516.795	55.290.211.666

Hải Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Nguyệt

Đông Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 315.898.020.000 VND. (Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ tám trăm chín mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 31.589.802 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 315.898.020.000 đồng.

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty tại thời điểm 30/06/2023: 33 nhân viên

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu (Chi tiết: bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

d. Ưu đãi thuế

Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện đầu tư dự án mới, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động của dự án sản xuất bao bì. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

Trong năm 2023, đơn vị được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động của dự án sản xuất bao bì.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	7.233.839.705	6.475.778.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.039.677.090	22.646.307.462
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	34.038.746.749	22.646.307.462
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	930.341	-
Các khoản tương đương tiền	-	6.430.000.000
	41.273.516.795	35.552.085.788

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	6.596.112.000	6.596.112.000
	57.620.000.000	57.620.000.000	61.585.000.000	61.585.000.000
	57.620.000.000	57.620.000.000	68.181.112.000	68.181.112.000

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,6%/năm - 6,2%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng sở tại.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Nhựa Trường An

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	-	-	-
	-	-	20.000.000.000	(*)
	-	-	20.000.000.000	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	7.984.645.375	15.933.707.875
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Doanh Hạnh	12.437.961.500	9.935.461.500
- Công ty CP Đầu tư Hưng Tín	32.531.958.721	23.677.030.671
- Công ty TNHH YuYang Việt Nam	9.150.603.000	15.798.763.000
- Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	8.891.557.100	12.490.815.467
- Công ty TNHH Xây dựng Tân Hải Huy		7.567.000.000
- Công ty CP Á Đông ADG	4.363.399.750	6.295.500.000
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải quốc tế EMC	14.249.200.000	4.588.278.750
- Các đối tượng khác	56.899.536.269	17.216.521.039
	146.508.861.715	113.503.078.302

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Khai Sơn (*)	3.822.192.000	3.822.192.000
- Cty CP Nhựa Trường An	20.000.048.950	-
- Các đối tượng khác	47.772.027	619.471.316
	23.870.012.977	4.441.663.316

(*) Đây là khoản ứng trước tiền nhận quyền sử dụng đất cho Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HCD.

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo hiểm xã hội	28.832.429	-	-	-
Phải thu khác ngắn hạn khác	2.306.131.540	-	1.186.382.761	-
	2.334.963.969	-	1.186.382.761	-

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc	3.278.252.000	-	3.278.252.000	-
- Công ty CP Vật liệu hoàn thiện Phước Lâm	289.993.539	-	289.993.539	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại Jelka (được đổi tên từ Công ty CP SMD Global) (*)	-	-	2.165.441.000	-
	3.568.245.539	-	5.733.686.539	-

(*) Trong kỳ đơn vị đã thu hồi được khoản công nợ từ Công ty CP Đầu tư thương mại Jelka (được đổi tên từ Công ty CP SMD Global)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	511.497.976	-	1.139.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.248.340	-	-	-
Thành phẩm	49.143.602.894	-	33.779.837.864	-
Hàng hoá	204.106.915.279	-	257.060.743.506	-
	253.790.264.489	-	290.841.720.370	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.129.857.718	2.008.911.218
+ Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời (1)	1.137.716.955	1.137.716.955
+ Sửa chữa nhà máy bao bì (2)	992.140.763	871.194.263
Mua sắm mới tài sản cố định	97.946.308.588	139.297.849.463
	100.076.166.306	141.306.760.681

(1) Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời đang trong quá trình thực hiện tại Lô đất XI.3 KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(2) Bao gồm chi phí sửa chữa nhà máy bao bì.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	24.340.464.406	53.397.500.995	563.289.141	198.200.000	166.452.982	78.665.907.524
Số tăng trong kỳ	-	43.442.098.991	-	-	-	43.442.098.991
- Hoàn thành đầu tư, bàn giao		43.442.098.991				43.442.098.991
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	24.340.464.406	96.839.599.986	563.289.141	198.200.000	166.452.982	122.108.006.515
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	6.746.140.922	18.915.188.226	46.751.075	198.200.000	87.387.817	25.993.668.040
Số tăng trong kỳ	592.448.951	2.175.236.559	43.981.481	-	8.322.649	2.819.989.640
- Khấu hao trong kỳ	592.448.951	2.175.236.559	43.981.481		8.322.649	2.819.989.640
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.338.589.873	21.090.424.785	90.732.556	198.200.000	95.710.466	28.813.657.680
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.594.323.484	34.482.312.769	516.538.066	-	79.065.165	52.672.239.484
Số cuối kỳ	17.001.874.533	75.749.175.201	472.556.585	-	70.742.516	93.294.348.835

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày cuối kỳ: 49.741.710.740 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ: 233.711.363 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	11.817.968.254		11.817.968.254
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số đầu năm			-
Số tăng trong kỳ		-	-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Tại ngày cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày cuối kỳ: 11.817.968.254 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí khác	11.572.227	-
	11.572.227	-
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	106.677.122	-
- Chi phí thuê đất (*)	4.810.373.676	4.880.089.236
- Chi phí khác	67.241.619	214.979.348
	4.984.292.417	5.095.068.584

(*): Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại thửa đất Lô III.1.2 Khu Công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đến hết ngày 21/09/2057.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	164.630.747.449	164.630.747.449	164.630.747.449	171.091.582.040	171.091.582.040	171.091.582.040	171.091.582.040	171.091.582.040
- Vay Ngân hàng	164.630.747.449	164.630.747.449	164.630.747.449	171.091.582.040	171.091.582.040	171.091.582.040	171.091.582.040	171.091.582.040
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (1)	44.643.900.000	44.643.900.000	44.643.900.000	51.095.431.000	51.095.431.000	51.095.431.000	51.095.431.000	51.095.431.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (2)	119.986.847.449	119.986.847.449	119.986.847.449	119.996.151.040	119.996.151.040	119.996.151.040	119.996.151.040	119.996.151.040
b. Vay dài hạn	-	-	-	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396
- Vay Ngân hàng	-	-	-	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	-	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396
Cộng	164.630.747.449	164.630.747.449	164.630.747.449	174.802.041.436	174.802.041.436	174.802.041.436	174.802.041.436	174.802.041.436

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 30/06/2023
01/2023/4532161/HĐTD	15/03/2023	9.233.000.000	Thanh toán tiền hàng	5 tháng	9,80%	9.233.000.000
02/2023/4532161/HĐTD	14/04/2023	11.280.000.000	Thanh toán tiền hàng	5 tháng	9,60%	11.280.000.000
03/2023/4532161/HĐTD	26/04/2023	4.498.000.000	Thanh toán tiền hàng	5 tháng	9,60%	4.498.000.000
04/2023/4532161/HĐTD	12/05/2023	4.410.000.000	Thanh toán tiền hàng	5 tháng	8,80%	4.410.000.000
05/2023/4532161/HĐTD	16/05/2023	6.198.000.000	Thanh toán tiền hàng	7 tháng	8,80%	6.198.000.000
06/2023/4532161/HĐTD	22/05/2023	4.474.900.000	Thanh toán tiền hàng	165 ngày	8,80%	4.474.900.000
07/2023/4532161/HĐTD	31/05/2023	4.550.000.000	Thanh toán tiền hàng	180 ngày	8,80%	4.550.000.000
Cộng		44.643.900.000				44.643.900.000

Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay trên bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2013/HĐTC ngày 01/11/2013 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2016/4532161/HĐBD ngày 24/03/2016 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2017/4532161/HĐBD ngày 13/11/2017 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HĐBD ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Và các Hợp đồng đảm bảo, biện pháp đảm bảo khác được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình theo hạn mức ngắn hạn số 131/22/7039690/HDCD/HCD ngày 22/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình và Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD:

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cho vay: Không vượt quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng GNN
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN
- Số dư tại ngày 30/06/2023: 119.996.151.040 VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	114.274.877.900	114.274.877.900	118.779.801.300	118.779.801.300
- Công ty CP Trường An Bắc Ninh	-	-	10.318.052.160	10.318.052.160
- Công ty CP Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	-	-	4.752.692.216	4.752.692.216
- Các đối tượng khác	9.530.810.584	9.530.810.584	11.044.840.948	11.044.840.948
	123.805.688.484	123.805.688.484	144.895.386.624	144.895.386.624

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư thương mại Phú Thịnh	283.826.000	283.826.000
- Công ty TNHH thiết bị và xây dựng Sài Gòn	414.733.587	-
- Công ty TNHH đầu tư thương mại Lạc Dương	92.137.500	92.137.500
- Các đối tượng khác	58.583.500	58.583.500
	849.280.587	434.547.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	405.529.547	405.529.547	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	31.466.861	31.466.861	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.923.575.563	2.992.504.692	946.539.648	-	17.969.540.607
Thuế Thu nhập cá nhân	-	390.339.600	-	-	-	390.339.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	190.465.009	4.000.000	4.000.000	-	190.465.009
	-	16.504.380.172	3.433.501.100	1.387.536.056	-	18.550.345.216

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	184.168.576	184.168.576
	184.168.576	184.168.576

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	115.013.208	102.387.496
Bảo hiểm xã hội	9.129.000	-
Bảo hiểm y tế	21.282.868	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.636.192	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.579.176	136.367.550
	290.640.444	238.755.046

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	3.982.689.911	101.380.389.669	375.361.979.580
- Tăng vốn trong năm trước	45.898.020.000	-	-	-	45.898.020.000
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	40.197.417.586	40.197.417.586
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(45.898.020.000)	(45.898.020.000)
Số dư cuối năm trước	315.898.020.000	(1.100.000)	3.982.689.911	95.679.787.255	415.559.397.166
Số dư đầu năm nay	315.898.020.000	(1.100.000)	3.982.689.911	95.679.787.255	415.559.397.166
- Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	16.510.516.612	16.510.516.612
Số dư cuối kỳ này	315.898.020.000	(1.100.000)	3.982.689.911	112.190.303.867	432.069.913.778

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Nguyễn Đức Dũng	64.796.900.000	20,51%	64.796.900.000	20,51%
- Ông Phùng Chí Công	20.000.000.000	6,33%	20.000.000.000	6,33%
- Các cổ đông khác	231.101.120.000	73,16%	231.101.120.000	73,16%
	315.898.020.000	100%	315.898.020.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	315.898.020.000	270.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	45.898.020.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	315.898.020.000	315.898.020.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.589.802	31.589.802
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.589.802	31.589.802
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.589.802</i>	<i>31.589.802</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.589.802	31.589.802
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.589.802</i>	<i>31.589.802</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.982.689.911	3.982.689.911

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	39,71	72,94

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	471.406.141.299	351.966.547.590
	471.406.141.299	351.966.547.590

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	456.240.804.362	332.049.418.568
	456.240.804.362	332.049.418.568

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.336.478.009	466.758.961
- Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	9.000.000.000	10.500.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.745.980	
	10.345.223.989	10.966.758.961

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	6.229.152.619	3.541.473.585
	6.229.152.619	3.541.473.585

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.729.844	99.421.335
- Chi phí khác bằng tiền	73.752.370	-
	111.482.214	99.421.335

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	135.351.027	-
- Chi phí nhân công	924.183.481	432.768.026
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.622.117	84.382.302
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	4.000.000
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	(2.165.441.000)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.094.091	362.455.356
- Chi phí khác bằng tiền	101.231.467	144.000.000
	(506.958.817)	1.027.605.684

(*) Trong kỳ đơn vị hoàn nhập dự phòng của Công ty CP Đầu tư thương mại Jelka (được đổi tên từ Công ty CP SMD Global) do đã thu hồi được công nợ, số tiền: 2.165.441.000 VND

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	-	2.017.281.666
	-	2.017.281.666

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	59.880.284	-
- Chi phí khác	113.983.322	-
	173.863.606	-

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.503.021.304	28.232.669.045
Các khoản điều chỉnh tăng	173.651.980	66.000.000
- Chi phí không hợp lệ	173.651.980	66.000.000
Thu nhập tính TNDN	19.676.673.284	28.298.669.045
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD không được hưởng ưu đãi	10.248.373.637	23.119.037.084
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi (*)	9.428.299.647	5.179.631.961
Chi phí thuế TNDN kỳ này	2.992.504.692	5.141.770.613
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi	3.935.334.657	5.659.733.809
- Thuế TNDN được ưu đãi (*)	(942.829.965)	(517.963.196)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.992.504.692	5.141.770.613
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.923.575.563	10.048.698.435
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(946.539.648)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.969.540.607	14.690.469.048

(*) Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo tính từ ngày 01/01/2018 đối với thu nhập từ hoạt động của dự án sản xuất bao bì theo văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.510.516.612	23.090.898.432
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.510.516.612	23.090.898.432
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.589.802	29.830.378
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	523	774

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	32.351.140.410	9.044.024.608
- Chi phí nhân công	1.434.416.090	659.345.294
- Chi phí khấu hao	2.819.989.640	2.424.732.258
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.165.441.000)	-
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	929.654.953	646.981.291
- Chi phí khác bằng tiền	612.282.335	144.000.000
	35.987.042.428	12.923.083.451

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.273.516.795	-	35.552.085.788	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.843.825.684	(3.568.245.539)	114.689.461.063	(5.733.686.539)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	57.620.000.000	-	68.181.112.000	-
	247.737.342.479	(3.568.245.539)	218.422.658.851	(5.733.686.539)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	164.630.747.449	174.802.041.436
Phải trả người bán, phải trả khác	124.096.328.928	145.134.141.670
Chi phí phải trả	184.168.576	184.168.576
	288.911.244.953	320.120.351.682

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.273.516.795	-	-	41.273.516.795
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.843.825.684	-	-	148.843.825.684
Đầu tư ngắn hạn	57.620.000.000	-	-	57.620.000.000
	<u>247.737.342.479</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>247.737.342.479</u>
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.552.085.788	-	-	35.552.085.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.689.461.063	-	-	114.689.461.063
Đầu tư ngắn hạn	68.181.112.000	-	-	68.181.112.000
	<u>218.422.658.851</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>218.422.658.851</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	164.630.747.449	-	-	164.630.747.449
Phải trả người bán, phải trả khác	124.096.328.928	-	-	124.096.328.928
Chi phí phải trả	184.168.576	-	-	184.168.576
	288.911.244.953	-	-	288.911.244.953
Số đầu năm				
Vay và nợ	171.091.582.040	3.710.459.396	-	174.802.041.436
Phải trả người bán, phải trả khác	145.134.141.670	-	-	145.134.141.670
Chi phí phải trả	184.168.576	-	-	184.168.576
	316.409.892.286	3.710.459.396	-	320.120.351.682

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	471.406.141.299	-		471.406.141.299
Chi phí bộ phận	456.240.804.362	-		456.240.804.362
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.165.336.937	-		15.165.336.937
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(395.476.603)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.560.813.540
Doanh thu hoạt động tài chính				10.345.223.989
Chi phí tài chính				6.229.152.619
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				173.863.606
Thuế TNDN hiện hành				2.992.504.692
Lợi nhuận sau thuế				16.510.516.612

36. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

- Công ty CP Nhựa Trường An

Mối quan hệ

Công ty liên kết đến ngày 26/06/2023

b. Giao dịch với bên liên quan

- Công ty CP Nhựa Trường An

Mua hàng

Trả tiền hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua hàng	212.697.917.500	257.366.362.375
Trả tiền hàng	282.208.300.000	272.771.793.685

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty

+ Hội đồng quản trị

Ông Phùng Chí Công

Ông Nguyễn Đức Dũng

Ông Vũ Tiến Nhân

Bà Lê Thị Thu Thủy

Bà Phạm Thị Hương

+ Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Trọng Huân

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty		
+ Hội đồng quản trị		
Ông Phùng Chí Công	80.336.000	154.876.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	-	30.000.000
Ông Vũ Tiến Nhân	55.765.000	70.876.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	-	18.000.000
Bà Phạm Thị Hương	-	18.000.000
+ Ban Tổng giám đốc		
Ông Vũ Trọng Huân	24.571.000	3.000.000
	52.765.000	49.876.000
	52.765.000	49.876.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hải Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng